

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP  
( PETIMEX )



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
QUÝ 4-2020



*Nơi nhận:*

-----  
-----

Số: 40 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính  
quý 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp  
Mã chứng khoán: PDT  
Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.  
Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056  
Loại thông tin công bố: định kỳ
2. Nội dung thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020.
3. Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.petimex.com.vn](http://www.petimex.com.vn) tại chuyên mục Tin tức / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Thanh Mân**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41 /TMDK

V/v giải trình số liệu  
báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp xin giải trình như sau:

**I. Kết quả kinh doanh quý IV năm 2020 bị lỗ:**

Kết quả kinh doanh quý IV năm 2020 lỗ số tiền 3.659.359.553 đồng, chủ yếu do khoản Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ sụt giảm 0,47% so cùng kỳ năm trước, tỷ lệ lợi nhuận gộp/doanh thu bán hàng quý IV năm 2020 là 1,42% so với cùng kỳ năm trước là 1,89%.

**II. Chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ báo cáo năm trước:**

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 là bị lỗ 3.659.359.553 đồng.

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 là 18.342.541.251 đồng.

Nguyên nhân: Do Lợi nhuận gộp quý IV năm 2020 sụt giảm 58,42% so cùng kỳ năm trước và lợi nhuận khác cũng sụt giảm 71,37% so cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, B.TGD;
- Lưu: VT, TCKT.



Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp  
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN  
( ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.061.471.984.446</b>	<b>4.351.812.369.299</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>431.264.739.167</b>	<b>419.998.535.831</b>
1. Tiền	111		431.264.739.167	419.998.535.831
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.282.000.000.000</b>	<b>2.546.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.282.000.000.000	2.546.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>586.083.396.593</b>	<b>697.870.650.385</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		358.236.590.648	454.757.124.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.392.158.874	8.022.502.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		937.635.071	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		223.570.232.764	239.144.244.492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.077.064.303)	(4.077.064.303)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>747.287.767.312</b>	<b>687.440.923.865</b>
1. Hàng tồn kho	141		747.287.767.312	687.440.923.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.836.081.374</b>	<b>502.259.218</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		284.634.199	502.259.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.944.298.607	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		607.148.568	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.599.947.114.669</b>	<b>1.571.486.403.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>327.686.947</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		327.686.947	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.225.241.517.815</b>	<b>1.179.200.200.764</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		289.089.444.391	243.196.588.726
- Nguyên giá	222		805.567.167.095	741.074.628.284

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(516.477.722.704)	(497.878.039.558)
<b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>		<b>936.152.073.424</b>	<b>936.003.612.038</b>
- Nguyên giá	228		936.192.507.038	936.005.007.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.433.614)	(1.395.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.422.831.973</b>	<b>84.363.822.693</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.422.831.973	84.363.822.693
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>282.102.661.335</b>	<b>282.102.661.335</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		177.487.161.616	177.487.161.616
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		81.529.196.727	81.529.196.727
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.340.779.366	27.340.779.366
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.254.476.374)	(4.254.476.374)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.852.416.599</b>	<b>25.819.718.625</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.852.416.599	25.819.718.625
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.661.419.099.115</b>	<b>5.923.298.772.716</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.875.234.241.704</b>	<b>4.934.672.625.585</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.640.950.368.215</b>	<b>4.700.248.707.055</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		749.944.677.331	833.602.389.353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.770.864.450	478.827.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		133.297.493.651	168.389.466.756
4. Phải trả người lao động	314		0	8.581.235.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.680.790.906	10.699.025.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.305.012.560	3.390.083.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.305.870.456.161	3.494.507.185.037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	8.471.523.567
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.304.152.675	9.290.967.795
13. Quỹ bình ổn giá	323		387.776.920.481	162.838.001.860
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>234.283.873.489</b>	<b>234.423.918.530</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		234.283.873.489	234.423.918.530
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>786.184.857.411</b>	<b>988.626.147.131</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>786.184.857.411</b>	<b>988.626.147.131</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	44.681.605.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(147.134.813.808)	70.704.741.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(52.985.903.814)	(19.873.290.138)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(94.148.909.994)	90.578.031.386

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.661.419.099.115</b>	<b>5.923.298.772.716</b>

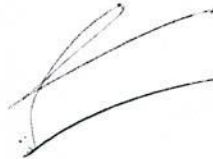
Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Tổng giám đốc




Đinh Thiện Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Từ ngày 10/11/2018 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.831.701.219.034	3.312.738.106.420	7.742.037.626.557	16.035.849.859.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.709.091	16.145.607	51.709.091	83.159.131
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.831.649.509.943	3.312.721.960.813	7.741.985.917.466	16.035.766.700.720
4. Giá vốn hàng bán	11		1.805.606.767.696	3.250.093.608.374	7.699.312.732.010	15.693.320.321.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.042.742.247	62.628.352.439	42.673.185.456	342.446.379.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		45.360.653.264	52.859.036.312	211.349.520.552	263.574.903.437
7. Chi phí tài chính	22		38.508.115.200	47.117.383.334	174.333.079.651	232.012.047.406
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.449.810.889	41.744.734.252	115.509.347.067	185.539.485.972
8. Chi phí bán hàng	25		34.519.352.298	47.713.934.121	149.289.843.229	215.857.111.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.151.761.874	8.612.421.237	30.363.052.309	51.140.501.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.775.833.861)	12.043.650.059	(99.963.269.181)	107.011.622.523
11. Thu nhập khác	31		3.117.801.086	10.922.223.137	6.159.570.581	7.162.638.380
12. Chi phí khác	32		1.326.778	41.092.805	345.211.394	795.277.336
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.116.474.308	10.881.130.332	5.814.359.187	6.367.361.044
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.659.359.553)	22.924.780.391	(94.148.909.994)	113.378.983.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			4.582.239.140		22.800.952.181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3.659.359.553)	18.342.541.251	(94.148.909.994)	90.578.031.386
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập

  
Phạm Văn Bền

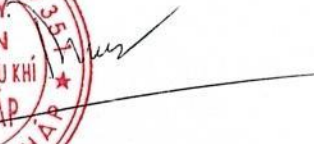
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



  
Đinh Thiện Hiền



Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp  
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN  
( ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính : VND

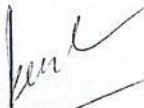
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Từ ngày 10/11/2018 đến 31/12/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.018.625.812.000	13.582.803.486.543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(558.151.150.560)	(3.370.781.070.066)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.049.255.866)	(54.712.056.318)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(120.521.749.927)	(178.172.521.561)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.353.059.424)	(34.780.308.953)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.299.355.847.314	8.331.494.193.422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.743.752.355.352)	(3.989.332.242.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>8.848.154.088.185</b>	<b>14.286.519.480.820</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.116.336)	(7.431.151.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		179.107.844.974	191.392.306.477
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			472.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.950.789.621	30.538.394.137
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>132.057.518.259</b>	<b>214.971.549.214</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.525.410.112.061	4.704.048.586.175
- Tiền thu từ đi vay	33A		2.525.410.112.061	4.704.048.586.175
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.445.081.179.622)	(19.018.128.886.611)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.071.586.590)	(63.771.393.873)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.980.742.654.151)</b>	<b>(14.377.851.694.309)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(531.047.707)</b>	<b>123.639.335.725</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>419.998.535.831</b>	<b>291.307.294.944</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.797.251.043	5.051.122.949
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>431.264.739.167</b>	<b>419.997.753.618</b>

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập


Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Phạm Văn Bền

  
Nguyễn Xuân Tuyên



  
Đinh Thiện Hiền

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 4 năm 2020**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

**II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác
- 10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ
- 12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
  - Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.
  - Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :
    - + Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế
    - + Xăng dầu kinh doanh nội địa : 10%
    - + Dịch vụ khác : 10%
  - Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
<b>01- Tiền</b>						
- Tiền mặt	506.930.350		530.245.173			
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	430.757.808.817		419.468.290.658			
- Tiền đang chuyển	0		0			
<b>Cộng</b>	431.264.739.167		419.998.535.831			
<b>1.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	Cuối kỳ		Đầu kỳ			
	1.282.000.000.000		2.546.000.000.000			
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>						
		Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng Đầu kỳ		
	Cuối kỳ					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	177.487.161.616			177.487.161.616		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	81.529.196.727			81.529.196.727		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	27.340.779.366			27.340.779.366		
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu kỳ		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			358.236.590.648	454.757.124.208		
<b>04- Phải thu khác</b>						
Ngắn hạn			Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Đầu kỳ Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;						
- Phải thu người lao động;						
- Ký cược, ký quỹ;			4.698.000		4.698.000	
- Cho mượn;						
- Các khoản chi hộ;						

- Phải thu khác.
- Phải thu khác (1)
- Phải thu khác (2)

**05- Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

**06- Tài sản dở dang dài hạn**

- Xây dựng cơ bản dở dang
- Cộng**
- Chi tiết cho các công trình
- XDCB dở dang: Mua sắm TSCĐ
- XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản
- XDCB dở dang: Sửa chữa lớn TSCĐ

**07- Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

**Cộng**

**08- Vay và nợ thuê tài chính**

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

**Cộng**

**09- Phải trả người bán**

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	178.476.408.514	954.282.726	573.883.079	
	2.864.451.727		12.100.751.047	
	564.992.624.345		674.766.289.739	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>72.422.831.973</b>		<b>84.363.822.693</b>	
	3.587.561.818		3.587.561.818	
	46.701.384.313		22.980.302.794	
	22.133.885.842		57.795.958.081	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	19.852.416.599		25.819.718.625	
	<b>19.852.416.599</b>		<b>25.819.718.625</b>	
		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	2.305.870.456.161	0	3.494.507.185.037	0
	<b>2.305.870.456.161</b>		<b>3.494.507.185.037</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	749.944.677.331		833.602.389.353	

b) Các khoản phải trả dài hạn khác	234.283.873.489		234.423.918.530	
	Đầu năm	Số phát sinh có trong năm	Số phát sinh nợ trong năm	Cuối năm
<b>10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	6.053.160.528	659.850.885.116	665.904.045.644	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	37.651.440.461	37.651.440.461	0
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HD SXKD	0	21.994.287.487	21.994.287.487	0
- Thuế TNDN phải nộp	6.745.910.856	0	7.353.059.424	(607.148.568)
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	27.170.259.667	12.025.701.363	15.144.558.304
- Thuế thu nhập cá nhân	0	1.085.565.326	476.118.087	609.447.239
- Thuế tài Nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.791.932.909	1.791.932.909	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	155.590.395.372	1.208.577.122.000	1.246.624.029.264	117.543.488.108
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác		12.000.000	12.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>168.389.466.756</b>	<b>1.958.133.492.966</b>	<b>1.993.832.614.639</b>	<b>132.690.345.083</b>
<b>11- Phải trả khác</b>		Cuối kỳ	Đầu năm	
Ngắn hạn		0	0	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.284.528.156		1.382.149.567	
- Bảo hiểm xã hội;	471.183.870		452.806.505	
- Bảo hiểm y tế;	109.193.694		84.657.994	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	26.597.445		46.199.094	

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	1.831.649.509.943	3.312.721.960.813
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.831.649.509.943	3.312.721.960.813
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
<b>2- Giá vốn hàng bán</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.805.606.767.696	3.250.093.608.374
<b>Cộng:</b>	0	0
<b>3- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.948.478.328	46.662.544.806
- Lãi bán các khoản đầu tư; chứng khoán	1.736.683.883	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.708.282.900	169.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	22.967.208.153	6.026.991.506
<b>Cộng:</b>	<b>45.360.653.264</b>	<b>52.859.036.312</b>

	Kỳ này		Kỳ trước
<b>4- Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay	19.449.810.889		41.744.734.252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	18.717.966.681		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;			4.910.305.085
- Chi phí tài chính khác;	340.337.630		462.343.997
<b>Cộng</b>	<b>38.508.115.200</b>		<b>47.117.383.334</b>
<b>5- Thu nhập khác</b>			
- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	3.117.801.086		10.922.223.137
<b>Cộng</b>	<b>3.117.801.086</b>	<b>0</b>	<b>10.922.223.137</b>
<b>6- Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0		0
- Các khoản bị phạt;	0		0
- Các khoản khác.	1.326.778		41.092.805
<b>Cộng</b>	<b>1.326.778</b>		<b>41.092.805</b>
<b>7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>			
Chi phí nhân viên quản lý	0		0
Chi phí đồ dùng văn phòng	47.039.000		49.435.797
Chi phí khấu hao TSCĐ	464.240.388		471.590.180
Thuế, phí và lệ phí			0
Chi phí dự phòng			0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.702.780		1.438.730.781
Chi phí bằng tiền khác	4.354.779.706		3.630.592.607
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>34.519.352.298</b>		<b>47.713.934.121</b>
Chi phí nhân viên	4.414.538.252		14.470.369.775
Chi phí vật liệu bao bì	5.224.904.718		8.004.983.496
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	169.670.000		208.579.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.916.004.619		4.970.046.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.317.161.823		16.626.398.577
Chi phí bằng tiền khác	2.477.072.886		3.433.557.100
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			
<b>8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
		Kỳ này	Kỳ trước
		0	4.582.239.140

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Người lập biểu**



**Phạm Văn Bền**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Xuân Tuyên**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

**Tổng giám đốc**



**Đình Thiện Hiền**

